TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 973/2020/HNGĐ-PT
Ngày 29-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh

Các Thẩm phán: - Bà Quách Thanh Bình;

- Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 24 đến ngày 29 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2020/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 10 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4311/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10059/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 09 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Trần Quốc D; cư trú tại: Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số M, đường N, phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Phạm Văn T, Luật sư Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số M, đường N, phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

- Bà Trương Thị H, Luật sư Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số R, đường S, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Kim H; cư trú tại: Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Quang V, Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn C, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số V, đường X, phường Y, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ P. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P, địa chỉ: Số G, đường H, Phường Q, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ N. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trần Quốc D, địa chỉ: Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Công ty TNHH MTV May Mặc – Xây Dựng V. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trần Quốc D, địa chỉ: Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – ông Lê Trần Quốc D và bị đơn – bà Lê Thị Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn đề ngày 15/9/2013 và lời khai của nguyên đơn – ông Lê Trần Quốc D thì:

Ông và bà Lê Thị Kim H có quen biết và chung sống với nhau từ năm 2007. Đến năm 2009 thì Ông và bà Lê Thị Kim H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 0199 ngày 14 tháng 12 năm 2009. Đến năm 2010, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, không cùng nhau giải quyết được. Năm 2013, Ông làm đơn xin ly hôn nhưng Tòa án nhân dân quận 10 xử bác yêu cầu nên Ông kháng cáo lên Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, sau đó, Ông rút đơn khởi kiện, rút yêu cầu kháng cáo nên Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận 10. Ông và bà Lê Thị Kim H đã sống riêng từ năm 2011, độc lập về kinh tế, về cuộc sống. Do tình cảm không còn nên Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho Ông được ly hôn với bà Lê Thị Kim H.

Về con chung: Ông và bà Lê Thị Kim H không có con chung.

Về tài sản riêng: Căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài riêng của ông có trước hôn nhân. Do ông mua của ông Hoàng

Ngọc D và bà Trần Thị P, phòng công chứng S chứng thực hợp đồng mua bán nhà ngày 11/9/2006. Ông xin giấy phép xây dựng vào ngày 14/8/2009 nên yêu cầu Tòa công nhận là tài sản riêng của ông.

Về tài sản chung:

- Căn nhà số K Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh: Tiền mua diện tích đất của căn nhà số K Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh do tiền của bà H, mua vào năm 2009 giá 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Năm 2009 ông D tự bỏ tiền xây dựng để cho công ty TNHH MTV XD May mặc V hoạt động, số tiền xây dựng là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Năm 2011 Công ty V đăng ký giải thể nên không sử dụng mặt bằng thuê này nữa. Nay ông đề nghị bà H hoàn trả cho ông 1.500.000.000 đồng tiền xây dựng nhà. Năm 2012 ông cùng bà H góp 300.000.000 đồng để sửa căn nhà số K đường B thành phòng trọ cho thuê nhưng bà H sử dụng nhà cho đến nay, nên ông yêu cầu bà H hoàn trả cho ông ½ số tiền sửa nhà là 150.000.000 đồng.

- Ngày 10/11/2009, Ông đại diện Công ty V ký hợp đồng thuê nhà với bà H, giá thuê 2.000.000 đồng/tháng, thời hạn 60 tháng. Đến tháng 4 năm 2011, Công ty V giải thể (Có báo cho bà H biết). Nay ông đồng ý trả tiền thuê nhà 12 tháng với số tiền là 24.000.000 đồng cho bà H.

- Đối với chiếc xe Innova biển số 51A-122.78, Ông thống nhất giá trị là 400.000.000 đồng, Ông yêu cầu sở hữu xe và đồng ý hoàn lại cho bà H 200.000.000 đồng.

- Ông không đồng ý yêu cầu của bà H buộc Ông trả số tiền 1.000.000.0000 đồng, vì đây là tiền làm ăn chung của hai vợ chồng, cũng như ông đã từng đưa tiền cho bà H tại Trung Quốc hai lần tương đương khoản 1.000.000.000 đồng để bà H mua hàng về kinh doanh chung khi hai bên chưa có mâu thuẩn. Ông yêu cầu bà H trả 1.000.000.000 đồng mà Ông đã đưa cho bà H, bà H thừa nhận chỉ có nhận 800.000.000 đồng nhưng bà H trình bày đã trả nợ ngân hàng cho Ông là không có cơ sở nên Ông không đồng ý. Nay Ông yêu cầu bà H trả lại 800.000.000 đồng cho Ông.

- Ông yêu cầu bà H trả 300.000.000 đồng nợ tiền hàng của Công ty V do Ông đại diện theo pháp luật, bà H chỉ thừa nhận nợ 126.000.000 đồng nên yêu cầu bà H trả số tiền 126.000.000 đồng mua hàng thành phẩm cho ông.

Về nợ chung: Không có.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân quận 10 thụ lý theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 590/TB-TLVA-TA ngày 04/11/2014.

Ngày 10/12/2014, bà Lê Thị Kim H đã nộp đơn yêu cầu bổ sung về việc tranh chấp tài sản chung, Tòa án nhân dân quận 10 thụ lý theo Thông báo về việc thụ lý vụ án (bổ sung) số 590.1/TB-TLVA-TA ngày 23/12/2014.

Theo đơn yêu cầu bổ sung về việc tranh chấp tài sản chung ngày 10/12/2014 và lời khai của bị đơn – bà Lê Thị Kim H thì:

Bà và ông Lê Trần Quốc D quen biết nhau từ năm 2005, hai bên đã về sống chung tại nhà số S đường T, Phường L, quận D. Năm 2006 bà phát hiện ông D có vợ ở Đà Nẵng. Đến tháng 7/2006 thì ông D ly hôn vợ và chính thức sống chung với Bà, đến năm 2009 thì Bà và ông D mới đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn do cách sống không hợp, hiện nay mạnh ai nấy sống nên Bà đồng ý ly hôn với ông D.

Bà thống nhất với lời trình bày của ông D về con chung và nợ chung.

Về tài sản chung:

Bà không đồng ý trình bày của ông D về việc yêu cầu công nhận căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của Ông do Ông có trước hôn nhân. Lý do: Tuy ông D đứng tên trong Hợp đồng mua bán nhà ở được công chứng tại Văn phòng công chứng S, số công chứng: 0031877, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/9/2006 nhưng Bà là người đưa tiền để mua nhà (tương đương 90% công sức đóng góp), ông D chỉ có công trong việc xây dựng nhà (tương đương 10% công sức đóng góp). Khi hai bên đang trong lúc tình cảm tốt đẹp, Bà bận việc buôn bán, nên đồng ý đưa tiền để ông D thực hiện các thủ tục mua bán nhà và ông D hứa sau khi làm xong giấy tờ nhà sẽ chuyển sang tên cho Bà. Nhưng cũng chính vì ông D không thực hiện sang tên cho Bà nên đã góp thêm mâu thuẫn làm tình cảm hai bên rạn nứt. Trong quá trình mua nhà, Bà trả tiền cho vợ chồng chủ nhà cũ là Hoàng Ngọc D và Trần Thị P thành 4 đợt như sau:

- Ngày 28/8/2006 bà trả trực tiếp cho 10 lượng vàng SJC;

- Ngày 11/9/2006 bà trực tiếp trả 50 lượng vàng SJC, chủ nhà mới giao giấy tờ nhà để đi làm công chứng;

- Ngày 30/10/2006 bà trực tiếp trả trả 20 lượng vàng SJC;

- Ngày 17/11/2006 trả hết 30 lượng vàng SJC còn lại;

- Ngày 17/11/2006 vợ chồng ông Hoàng Ngọc D và bà Trần Thị P bàn giao nhà, ông D viết Biên bản bàn giao nhà cho Bà ký trực tiếp vào phần bên người mua.

Đối với căn nhà số K Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà mua bằng tiền riêng do vay ngân hàng Sacombank và ACB. Sau khi công chứng xong hợp đồng mua bán nhà với bà Huỳnh Thị B, bà xin giấy phép xây dựng vào ngày 14/8/2009. Giá mua đất là 1.900.000.000 đồng, chi phí xây

dựng là 970.000.0000 đồng. Ông D chỉ có công quản lý, giám sát trong việc thi công xây dựng căn nhà này. Ngày 10/11/2009, Công ty V do ông D đại diện ký hợp đồng thuê nhà với bà, giá thuê là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày 01/10/2009. Số tiền sửa chữa nhà thành 8 phòng trọ 300.000.000 đồng là tiền của Bà, ông D không có đóng góp nên bà không đồng ý hoàn trả cho Ông 150.000.000 đồng.

Yêu cầu Công ty V trả tiền thuê nhà 2.000.000 đồng/tháng, thời gian hai năm là 24.000.000 đồng.

Đối với chiếc xe Innova biển số 51A-122.78: Bà đồng ý giá trị chiếc xe là 400.000.000 đồng, giao cho ông D sở hữu xe, đồng ý Ông thanh toán cho bà 200.000.000 đồng.

Bà yêu cầu ông D trả lại Bà số tiền 1.140.000.0000 đồng. Lý do: Vào tháng 9/2010 ông D còn nợ các khoản vay của ACB không có khả năng chi trả, ông D đã nhờ Bà thế chấp căn nhà số S đường T, Phường L, quận D để vay 1.000.000.000 đồng của ngân hàng Agribank chi nhánh Chợ Lớn cho ông D mượn để trả nợ ngân hàng ACB, lãi suất 14%/năm. Sau khi ngân hàng Agribank giải ngân 1.000.000.000 đồng, Bà đã chuyển vào tài khoản ông D theo ủy nhiệm chi vào ngày 17/9/2010. Cùng ngày, ông D rút tiền tại ACB chi nhánh Sài Gòn để trả các khoản vay đáo hạn của ông D. Bà yêu cầu ông D trả số tiền gốc và lãi trong 01 năm là 1.140.000.000 đồng.

Bà xác định ông D có gửi số tiền khoảng 800.000.000 đồng để nhờ Bà mua hàng tại Trung Quốc về kinh doanh là 300.000.000 đồng và trả các khoản nợ của Ông tại ngân hàng tổng cộng 557.721.933 đồng (theo các chứng cứ là ủy nhiệm chi từ số 1 đến số 42), do đó, Bà không chấp nhận yêu cầu trả 800.000.000 đồng của ông D.

Ông D yêu cầu bà trả số tiền 300.000.000 đồng mua hàng thành phẩm của công ty ông. Bà thừa nhận chỉ nợ 126.000.000 đồng, nhưng giữa Bà và ông D thỏa thuận cấn trừ số tiền này vào khoản tiền lãi 140.0000.000 đồng mà Bà vay của Agribank để ông D trả nợ cho ACB.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 136/2020/HNGĐ-ST 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận 10 quyết định:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Trần Quốc D

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Trần Quốc D được ly hôn với bà Lê Thị Kim H.

- Về con chung: Không có

- Về nợ chung: Không có

- Về tài sản:

1/ Công nhận căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Lê Trần Quốc D và bà Lê Thị Kim H.

Bà Lê Thị Kim H hưởng 50% giá trị căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Giao ông D được quyền hợp thức hóa quyền sở hữu đối với căn nhà này và có trách nhiệm thanh toán số tiền 50% giá trị nhà và đất cho bà Lê Thị Kim H tại thời điểm thi hành án.

Ông D được nhận số tiền xây dựng và sửa chữa trong căn nhà số K Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh tương đương 30% giá trị xây dựng nhà tại thời điểm thi hành án.

2/ Công nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số K Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của bà Lê Thị Kim H.

Bà Lê Thị Kim H có trách nhiệm thanh toán lại 30% giá trị xây dựng nhà cho ông D tại thời điểm thi hành án.

3/ Ông D sở hữu xe Innova biển số 51A – 12278 do ông D đứng tên, ông D có trách nhiệm thanh toán 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng cho bà H.

4/ Ghi nhận việc bà Lê Thị Kim H đồng ý thanh toán cho ông Lê Trần Quốc D số tiền mua hàng 126.000.000 (Một trăm hai mươi sáu triệu) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Kim H:

- Ghi nhận ông D đại diện công ty TNHH MTV XD May mặc V tự nguyện trả cho bà H 12 tháng tiền thuê nhà là 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu bà H đòi ông D trả nợ cho bà 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng.

Thi hành việc thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành, tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/ Về án phí:

Ông Lê Trần Quốc D phải chịu án phí là 80.317.400 đồng. Nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng đã đóng lần lượt là 21.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2011/04159 ngày 03/01/2014; 17.520.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0014468 ngày 07/4/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự Quận 10. Ông Lê Trần Quốc D phải đóng thêm 41.797.400 đồng (Bốn mươi mốt triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn, bốn trăm đồng).

Bà Lê Thị Kim H phải chịu án phí là 153.395.204 đồng. Nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng đã đóng lần lượt là 56.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2012/08223 ngày 10/12/2014; 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AE/2014/0000092 ngày 28/6/2016; của Chi Cục thi hành án dân sự Quận 10. Bà H phải đóng thêm 94.145.204 đồng (Chín mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi lăm ngàn, hai trăm lẻ bốn đồng).”

Ngoài ra, Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/5/2020, bị đơn – bà Lê Thị Kim H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo: Bà yêu cầu công nhận căn nhà tại địa chỉ Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của Bà và ông Lê Trần Quốc D, trong đó, phần đóng góp của Bà là 90% trị giá nhà đất, yêu cầu giao nhà cho Bà sở hữu, sử dụng và thanh toán cho ông D 10% trị giá nhà đất; yêu cầu công nhận căn nhà tại địa chỉ số K Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của Bà, bác toàn bộ yêu cầu đòi tiền xây dựng của ông D đối với căn nhà này; buộc ông D phải thanh toán cho Bà số tiền 1.140.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi đã trả cho ngân hàng Agribank.

Ngày 07/5/2020, nguyên đơn – ông Lê Trần Quốc D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo: Ông yêu cầu công nhận căn nhà tại địa chỉ Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của Ông, do Ông tạo lập trước hôn nhân; yêu cầu bà H thanh toán lại số tiền 1.500.000.000 đồng chi phí xây dựng căn nhà tại địa chỉ số K Đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – bà Trương Thị H trình bày: Nguyên đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung: Không có, chỉ kháng cáo về phần chia tài sản cụ thể là đối với các căn nhà số A và số K, đường B, Phường C, Quận D. Ông D yêu cầu công nhận căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D là tài sản riêng của ông D (bà H kháng cáo yêu cầu chia cho Bà 90%, ông D 10%, xin nhận nhà); yêu cầu bà H trả số tiền Ông đã bỏ ra để xây dựng nhà số K, đường B, Phường C, Quận D là 1.500.000.000 đ; yêu cầu trả số tiền (bà H không đồng ý trả cho ông D số tiền 1/3 giá trị xây dựng như BAST tuyên) và đề nghị xem xét công sức đóng góp của Ông trong số tiền bà H đã trả nợ cho các khoản vay để thanh toán tiền mua nhà số K, đường B, Phường C, Quận D vì quá trình trả các khoản vay này trong thời kỳ hôn nhân của ông D, bà H.

Về căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D: Đề nghị công nhận căn nhà này là tài sản riêng của ông D vì căn cứ các hợp đồng mua bán tay ngày 28/8/2006, Hợp đồng mua bán có công chứng ngày 11/9/2006 và tất cả những tài liệu liên quan đều do ông D đứng tên ngay cả Giấy bàn giao tiền, nhà cũng ghi rõ bên bán là Hoàng Ngọc D, bà Trần Thị P và bên mua là ông Lê Trần Quốc D còn

chữ ký của bên mua thì ông D khai là chỉ có Ông ký còn bà H tự ký thêm vào sau này. Bà H trình bày bà và ông D chung sống từ năm 2005 là không thuộc các trường hợp quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 nhưng Bản án sơ thẩm đã áp dụng các văn bản nêu trên là không phù hợp. Ông D và bà H đăng ký kết hôn ngày 14/12/2009 nên căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì Luật được áp dụng là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì việc kết hôn phải được đăng ký, nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không được công nhận là hôn nhân hợp pháp nên thời gian chung sống trước khi kết hôn như bà H trình bày là không được công nhận. Đồng thời, bà H cũng khai là ông D ly hôn vợ cũ từ 2008 nên dù hai người có chung sống từ trước thì cũng không được công nhận là vợ chồng. Giao dịch diễn ra trước khi hai bên kết hôn nên theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì căn nhà này là tài sản riêng của ông D tạo lập trước thời kỳ hôn nhân. Các lý do bà H đưa ra để chứng minh căn nhà này là tài sản của bà H là không đúng, cụ thể: Bà cho rằng Bà là người bỏ tiền ra mua nhà nhưng Bà chỉ chứng minh được mình có nguồn tiền, không chứng minh được ông D có nhận tiền của Bà để mua căn nhà này hay việc ông D đứng tên giùm Bà trên các giấy tờ mua nhà; Bà H cho rằng ông D có âm mưu chiếm đoạt tài sản của Bà nhưng Tòa không xử theo âm mưu, nếu chứng minh được thì đó là một vụ án hình sự khác không liên quan đến vụ án này. Bà H cũng thừa nhận sau khi phát hiện ông D chưa ly hôn với vợ cũ, Bà đã chấm dứt việc chung sống cho đến tháng 12/2009 mới đăng ký kết hôn nên không thể xác định căn nhà này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông D và bà H mà do ông D tự tạo lập, bà H không chứng minh được sự đóng góp cuả mình.

Về căn nhà số K, đường B, Phường C, Quận D: Căn nhà này mặc dù được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông D xác nhận tiền mua nhà do là của bà H, khi xây dựng chính ông D là người đứng ra lo tất cả các mặt, ông D cung cấp được các tài liệu chứng minh các khoản chi phí xây dựng (trả công thợ, vật tư …) tổng cộng là 1.500.000.000 đ. Bản án sơ thẩm cho rằng ông D khai tiền xây dựng là 1.500.000.000 đ nhưng bà H chỉ thừa nhận 970.000.000 đ nên xác định tiền xây dựng là 970.000.0000 đ và chia cho ông D tiền công sức đóng góp là 1/3 giá trị xây dựng là không phù hợp nhưng Hợp đồng thi công, Hợp đồng thanh lý, Hợp đồng vật tư, Hóa đơn đều đứng tên ông D nên chuyện ông D trình bày mình bỏ tiền ra xây dựng nhà là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông D đối với khoản tiền này.

Về việc bà H yêu cầu ông D trả cho bà số tiền Bà đã trả nợ thay ông D là 1.140.000.000 đ theo Phiếu ủy nhiệm chi ngày 17/9/2010. Ông D và bà H đăng ký kết hôn từ năm 2009 nên đây là giao dịch giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tiền trả nợ cũng là của chung vợ chồng nên Bản án sơ thẩm có nhận định hợp lý, kháng cáo của bà H là không có cơ sở.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông Phạm Văn T trình bày: Đồng ý với ý kiến của bà Trương Thị H nhưng bổ sung thêm các nộ

dung: Bà H trình bày Bà chung sống với ông D từ 2005 đến 2006 thì phát hiện ông D chưa ly hôn với vợ cũ nên Bà không sống chung với ông D nữa và yêu cầu ông D làm thỉ tục ly hôn, đến tháng 12/2009, thì hai người mới đăng ký hết hôn. Thời điểm mua căn nhà số A, đường B, Phường C, Quận D là tháng 9/2006. Bản án sơ thẩm cho rằng ông D, bà H chung sống như vợ chồng và áp dụng Điểm a, Khoản 2, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 là hoàn toàn sai vì theo Khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì sau năm 2001, pháp luật cấm nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Dù thực tế, bà H và ông D có chung sống từ năm 2006 thỉ cũng không áp dụng được các quy định nêu trên mà phải áp dụng quy định tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó, tài sản chung chia theo thỏa thuận các bên, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ tất cả các chứng cứ thì ông D là người bỏ tiền, tham gia giao dịch, bà H không chứng minh được việc bà có bỏ tiền cùng ông D mua căn nhà này. Đối với căn nhà số K, đường B, Phường C, Quận D: Đề nghị xem xét lại phần đóng góp của ông D, sau khi bà H vay 1.900.000.000 đ để mua nhà thì quá trình trả nợ là trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, ông D đã nhiều lần yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà này và tại phiên tòa sơ thẩm, tôi có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn bổ sung yêu cầu nhưng không được xem xét, chấp nhận làm ảnh hưởng quyền lợi của ông D. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo bổ sung này của ông D. Việc ký hợp đồng thi công, thanh toán các khoản chi là do D thực hiện, bà H chỉ đứng ra xin giấy phép xây dựng và hoàn công để làm giấy tờ. Bà H không chứng minh được mình bỏ khoản tiền nào để xây dựng nhưng Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần công sức đóng góp của ông D. Do đó, đề nghị Tòa án công nhận căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D là tài sản riêng của D; căn nhà số K, đường B, Phường C, Quận D là của bà H nhưng bà H phải trả lại tiền xây dựng nhà cho D là 1.500.000.000 đ. Đối với yêu cầu trả tiền vay 1.140.000.000 đ của bà H: Thời điểm này ông D và bà H đã sống chung, việc mua bán, vay mượn là để giúp cho cuộc sống chung, của chồng công vợ nên đề nghị bác yêu cầu của bà H.

Nguyên đơn – ông Lê Trần Quốc D đồng ý với ý kiến của các người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – bà Trương Thị H, ông Phạm Văn T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - ông Lê Quang V trình bày: Bà H kháng cáo yêu cầu xác định căn nhà số A, đường B, Phường C, Quận D là tài sản chung nhưng Bà đóng góp 90%, ông D đóng góp 10% nên yêu cầu giao nhà cho Bà, Bà thanh toán lại cho ông D 10% giá trị nhà; không đồng ý trả cho ông D công sức đóng góp đối với căn nhà số K, đường B, Phường C, Quận D và yêu cầu ông D trả cho Bà tiền nợ gốc và lãi bà đã trả thay cho ông D là 1.140.000.000 đ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho

rằng bà H và ông D đăng ký kết hôn từ tháng 12/2009, thời gian chung sống trước đó là không hợp pháp. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì từ thời điểm đăng ký kết hôn, được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quan hệ hôn nhân có những trường hợp mặc dù không được công nhận là vợ chồng nhưng có liên quan đến tài sản, con cái và có bằng chứng chứng minh tài sản được tạo lập khi chung sống thì vẫn có liên quan đến quan hệ hôn nhân. Trong vụ án này, có bằng chứng chứng minh bà H và ông D sống chung từ năm 2005 là thư của ông D viết cho bà H khi đi công tác nên phát sinh việc tạo lập tài sản là trong thời gian chung sống. Bà H đã cung cấp các tài liệu, chứng minh nguồn tiền, thu nhập của Bà để xác định nguồn gốc tài sản tranh chấp nên kháng cáo của ông D không có căn cứ, cụ thể:

Ngay từ đầu, ông D đã có ý định đứng tên tài sản không phải của mình – căn nhàn số S đường T, Phường L, quận D do bà H và người chồng trước tạo lập từ năm 1996, sau khi ly hôn thì được giao lại cho bà H. Đây là tài sản riêng của bà H có trước khi kết hôn với ông D nhưng khi làm hợp thức hóa nhà này, ông D lại tự điền tên của mình vào để ra tên chung của vợ chồng Ông và bà H. Bà H khẳng định Bà không bao giờ đồng ý cho ông D làm việc này.

Ông D khai mua căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D từ nguồn tiền vay Ngân hàng ACB năm 2006, tiền tích lũy trong quá tình kinh doanh may mặc là không đúng với thực tế nguồn thu nhập; Hợp đồng mua bán nhà với giá là 110 lượng vàng mặc dù do ông D đứng tên mua nhưng tất cả quá trình thanh toán bà H là người giao tiền trong 4 kỳ và đặc biệt, khi giao nhà ngày 07/11/2006 do bà H ký tên là người nhận nhà, còn ông D đứng tên là do bà H để cho ông D đứng tên trước sau này mới sang tên. Việc xây dựng nhà theo các nhật ký công trình do bà H lưu giữ thì tổng tất cả các khoản chi tầm 720.000.000 đ, bà H được giữ sổ chính vì bà H là người chi tiền. Nếu nhà không liên quan đến bà H thì tất cả hồ sơ bản chính phải do ông D giữ, nhưng bà H lại có và kê khai các khoản rất rõ ràng. Lời khai của ông D về nguồn gốc căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D mâu thuẫn với tất cả tài liệu, chứng cứ khách quan do bà H cung cấp. Bà H khai ông D trước khi chung sống với Bà không có tài sản lớn, trong khi bà H chứng minh được mình có vốn tích lũy kinh doanh trong 24 năm nên có căn cứ chứng minh bà H là người bỏ vốn ra mua nhà. Nhà là bất động sản, phải được đăng ký nhưng căn nhà này chưa hoàn công, chưa đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận nên theo pháp luật, căn nhà chưa được đứng tên của ông D, chưa được xác định là tài sản riêng của ông D mà căn cứ các tài liệu thì có cơ sở chứng minh là tài sản chung của ông D, bà H. Bà H và các con đã sống tại nhà số A, đường B, Phường C, Quận D từ rất lâu nên Bà có yêu cầu được nhận nhà số A, đường B, Phường C, Quận D, thanh toán cho ông D 10% giá trị nhà là có căn cứ.

Đối với căn nhà số K, đường B, Phường C, Quận D: Không phải do ông D bỏ tiền ra xây nên yêu cầu trả tiền xây dựng 1.500.00.000 đ của Ông là không có căn cứ. Ông D cho rằng ông bỏ tiền ra xây với tư cách Công ty V nhưng bây giờ công ty đã giải thể, Ông lại đòi với tư cách các nhân là không phù hợp. Trong quá trình sơ thẩm, ông D xác định là không yêu cầu chia tài sản chung đối với căn

nhà này, cho rằng có đóng góp xây dựng 1.500.000.000 đ nhưng tặng cho bà H nhưng sau khi có Luật sư tham gia bảo vệ quyền lợi, ông D lại yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà này. Ông D thừa nhận nhà cấp 4 ban đầu và đất là do bà H mua. Ông D cho rằng Công ty V (do ông sở hữu) bỏ tiền ra xây dựng nhà tại Số A, đường B, Phường C, Quận D từ 03 nguồn tiền: Khế ước nhận nợ tại Ngân hàng ACB ngày 09/9/2009 với số tiền 500.000.000 đ, nhưng mục đích vay lại là bổ sung vốn kinh doanh, tại phiên tòa sơ thẩm, ông D xác định không sử dụng toàn bộ số tiền này để mua nhà; từ tiền Ông bán nhà ở Đà Nẵng với giá 860.000.000 đ có Hợp đồng công chứng ngày 02/5/2010 là sau khi nhà đã mua, xây nhà xong; từ khoản thấu chi vay ngân hàng ngày 12/01/2010 là 150.000.000 đ nhưng nội dung thấu chi ghi là phục vụ đời sống nên không thể chứng minh ông D dùng các khoản tiền này để xây dựng nhà. Các lời khai, chứng cứ ông D cung cấp không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp chứng minh: Bà H mua căn nhà này với giá 1.900.000.000 đ và thanh toán thành 03 đợt thể hiện ở các khoản vay ngân hàng, bà là dân kinh doanh nên khi có nhu cầu mua nhà thì đi vay là rất dễ hiểu, không phải do bà không có tiền và Bà cũng đã trả nợ xong. Giấy phép xây dựng, hồ sơ hoàn công, thông báo nộp lệ phí trước bạ thể hiện toàn bộ việc mua bán, xây dựng nhà đã xong trước khi ông D, bà H đăng ký kết hôn. Doanh số kinh doanh của Công ty V rất thấp kể từ khi thành lập cho đến khi giải thể doanh số theo hóa đơn chỉ 224.000.000 đ thì không thể có khoản tiền để đầu tư xây nhà. Theo nhật ký công trình bản chính do bà H lưu giữ thì tổng số tiền xây dựng là khoản 970.000.000đ. Như vậy, toàn bộ trình bày của ông D cho rằng Ông bỏ số tiền 1.500.000.000 đ để xây nhà này là không có căn cứ. Các giấy tờ xây dựng do ông D đứng tên vì bà H giao việc giám sát xây dựng cho ông D, ông D muốn sử dụng các hóa đơn trong việc xây dựng nhà này để khấu trừ cho công ty; Công ty V có ký Hợp đồng thuê nhà ngày 10/11/2009, thời điểm này, nhà gần như đã xây xong thì không thể cho rằng Công ty V thuê đất để xây nhà. Ông D thừa nhận nhà cấp 4 ban đầu và đất do bà H mua, không chứng minh được Ông đã bỏ tiền xây dựng, Giấy chứng nhận đứng tên một mình bà H ngay từ khi mua cho đến khi cập nhật biến động và thời điểm hoàn công là trước khi ông D, bà H đăng ký kết hôn nên căn nhà này là tài sản riêng của bà H.

Đối với yêu cầu của bà H, yêu câu ông D trả số tiền nợ là 1.140.000.000 đ là có căn cứ vì tháng 9/2010 ông D nợ ngân hàng không có khả năng trả, bà H đã trả giùm ông 1.000.000.000 đ, lãi xuất 14%/ năm. Bà H chi tiền cho ông D bằng các Phiếu ủy nhiệm chi và có gọi điện cho ông D, ông D xác nhận sử dụng tiền này để thanh toán nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D xác định vợ chồng độc lập về tài chính, nợ của ai thì người nấy trả nên đây là khoản vay mà bà H cho ông D vay. Ông D cho rằng đã trả bằng số tiền 800.000.000 đ ở Trung Quốc, là không đúng vì số tiền 800.000.000 đ bà H nhận của ông D ở Trung Quốc đã được bà sử dụng để thanh toán tiền hàng cho ông D tại Trung Quốc là 300.000.000 đ, 500.000.000 đ còn lại đã có bản kê rất rõ ràng nên không liên quan đến khoản nợ 1.000.000.000 đ, lãi 140.000.000 đ mà bà H đã trả giùm ông D nhưng bản án sơp thẩm cho rằng 02 khoản này là giao dịch của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên không tính là không thỏa đán. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D thừa nhận đây

là khoản nợ chung của vợ chồng thì ít nhất ông D phải chịu 50% nợ và trả cho bà H số tiền đã thanh toán thay cho Ông là 570.000.000 đ.

Tại cấp phúc thẩm, ông D yêu cầu xem xét công sức của ông trong số tiền bà H đã trả nợ vay để mau nhà số K, đường B, Phường C, Quận D vì là của chồng công vợ nhưng trước đâu hầu như không đề cập đến, bây giờ yêu cầu là không có căn cứ để xem xét.

Do đó, đề nghị Hôi đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm: Công nhận nhà số A, đường B, Phường C, Quận D là tài sản chung của vợ chồng nhưng bà H có đóng góp 90%, ông D đóng góp 10% và giao cho bà H sở hữu, quản lý nhà, thanh toán lại 10% theo giá định giá; công nhận nhà số K, đường B, Phường C, Quận D là tài sản riêng của bà H; buộc ông D phải thanh toán nợ gốc và lãi cho bà H là 1.140.000.000 đ.

Bị đơn – bà Lê Thị Kim H trình bày: Đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – ông Lê Quang V. Bà bổ sung thêm: Trong quá trình xây nhà số K, đường B, Phường C, Quận D, ông D giúp Bà theo dõi tiến độ thi công để dùng các hóa đơn xây dựng cho công ty của ông D. Ông D hăm dọa người đã bán nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D không được đến tòa làm chứng cho Bà là người giao tiền mua nhà. Bà và ông D đã sống chung từ năm 2005 đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn vì năm 2006, Bà phát hiện ông D chưa ly hôn vợ cũ, Bà yêu cầu ông D về giải quyết cho rõ ràng mới tiếp tục chung sống. Sau khi có quyết định ly hôn của ông D với vợ cũ, Bà mới yêu cầu ông D đi đăng ký kết hôn nhưng ông D không đồng ý. Đến năm 2009, ông D mới đồng ý đăng ký kết hôn vì ông D có sự tính toán là vừa hoàn công nhà số K, đường B, Phường C, Quận D cho tôi đồng thời yêu cầu tôi đăng ký kết hôn để ông D hưởng 50% giá trị nhà số A, đường B, Phường C, Quận D. Đối với số tiền vay 1.000.000.000 đ: Ông D đã làm hồ sơ vay rất nhiều lần nhưng không được ngân hàng chấp nhận nên ông D nhờ Bà đứng ra vay để ông D có tiền trả các khoản vay của Ông sắp đáo hạn. Vì tình cảm vợ chồng nên Bà phải đem tài sản của Bà đi thế chấp vay cho ông D. Sau đó, ông D không trả được, Bà sợ mất nhà nên Bà phải tự trả nợ. Công ty của ông D là Công ty trách nhiện hữu hạn một thành viên trong khi Bà bán hàng ở chợ chịu thuế rất cao nên Bà có đề nghị ông D cho Bà được có tên trong công ty để trở thành công ty hai thành viên, để Bà được giảm thuế ở chợ nhưng ông D không đồng ý, tuyên bố công ty của ông kinh tế độc lập, không liên quan đến ai; Ông và Bà không lấn sân của ai. Ông D không có chứng cứ chứng minh đã góp tiền xây nhà số K, đường B, Phường C, Quận D. Nếu Ông bỏ tiền sao không lập hợp đồng trong khi thuê nhà của Bà mỗi tháng chỉ 2.000.000 đ lại phải lập hợp đồng, yêu cầu Bà xác nhận nhà cho thuê không được mua bán, chuyển nhượng.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của ông D và bà H trong thời hạn luật định và hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo: Ông D và bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án; kháng cáo và trình bày của các đương sự tại phiên tòa xét thấy:

Về yêu cầu kháng cáo của của nguyên đơn ông Lê Trần Quốc D: Theo lời khai của bà H và xác nhận tạm trú của Công an Phường L, quận D có cơ sở xác định bà H và ông D chung sống với nhau từ năm 2006. Theo giấy nhận tiền, vàng (mặt sau của hợp đồng viết tay) thể hiện bà H và ông D cùng giao tiền. Tại biên bản bàn giao nhà ngày 17/11/2006 bà H ký nhận ở bên mua. Do đó có cơ sở xác định nhà số A đường B, Phường C, quận D là tài sản chung của ông D và bà H. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi người được hưởng ½ giá trị căn nhà là có cơ sở. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện ông D thừa nhận tiền mua nhà, đất số K Đường B, Phường C, quận D là tiền riêng của bà H; ông tự bỏ tiền cá nhân 1.500.000.000đ để xây dựng căn nhà. Tuy nhiên các chứng từ ông D cung cấp cho Tòa cho thấy Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên May Mặc – Xây dựng V chi phí tổng cộng 215.380.000đ. Bà H thừa nhận chi phí xây dựng căn nhà là 970.000.000đ. Việc ông D khai ông đã vay tiền của Ngân hàng ACB – Chi nhánh Sài Gòn với số tiền 500.000.000đ, một phần để xây dựng nhà nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ông D chỉ đại diện Công ty V quản lý, giám sát xây nhà nên cần tính công sức đóng góp xây dựng căn nhà cho ông D. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông D được nhận tiền xây dựng và sửa chữa căn nhà số K Đường B, Phường C, quận D tương đương 30% giá trị xây dựng nhà tại thời điểm thi hành án là có căn cứ và phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D bổ sung yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu bà H phải trả cho nguyên đơn ½ số tiền đã trả nợ cho Ngân hàng Sacombank và Ngân hàng ACB là 1,9 tỷ đồng (vay để xây nhà số K đường B). Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông D không đưa ra yêu cầu trên, không được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết nên không có cở sở xem xét, giải quyết tại cấp phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Kim H: Như đã phân tích trên, căn nhà số A Đường B, Phường C, quận D là tài sản chung của ông D và bà H. Bà H cho rằng bà đã đóng góp 90% giá trị nhà đất nhưng không có chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi người được hưởng ½ giá trị căn nhà là có cơ sở. Về căn nhà số K Đường B, Phường C, quận D là tài sản riêng của bà H và bà H chỉ thanh toán cho ông D tiền công sức đóng góp, xây dựng căn nhà là 30% giá trị xây dựng tại thời điểm thi hành án. Đối với yêu cầu của bà H buộc ông D thanh toán cho bà tiền nợ gốc 1.000.000.000đ và tiền lãi 140.000.000đ, tổng cộng 1.140.000.000đ. Xét thấy theo Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201001147

ngày 15/9/2010 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thông – Chi nhánh Chợ Lớn với bà Lê Thị Kim H, Ủy nhiệm chi ngày 17/9/2010 của bà H từ tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thông – Chi nhánh Chợ Lớn cho ông D tại Ngân hàng ACB – Chi nhánh Sài Gòn số tiền 1.000.000.000đ. Đây là số tiền bà H chuyển cho ông D vào thời điểm hai người sống chung, kinh doanh hàng may mặc và làm ăn kinh tế chung, lúc này giữa hai bên chưa xảy ra mâu thuẫn nên không phải là số tiền ông D nợ riêng bà H. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trên của bà H.

Từ phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Trần Quốc D và bị đơn bà Lê Thị Kim H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Trần Quốc D và bị đơn bà Lê Thị Kim H, căn cứ Khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm; ông D và bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì tại thời điểm mua bán căn nhà số A, đường B, Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2006), quan hệ chung sống giữa ông Lê Trần Quốc D và bà Lê Thị Kim H không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Theo hợp đồng mua bán nhà ngày 28/8/2006 (không có công chứng) và Hợp đồng mua bán nhà ở số công chứng: 0031877, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/9/2006 tại Văn phòng công chứng S thì người mua nhà là ông D. Nhưng theo Biên bản bàn giao nhà ngày 17/10/2006 thì người ký tên dưới mục "Bên mua" là bà H.

[3] Theo nội dung Biên bản giao nhận vàng thanh toán tiền mua nhà thì bên bán là ông Hoàng Ngọc D và bà Trần Thị P đã nhận vàng thanh toán 04 lần, tổng cộng đã nhận đủ tiền bán nhà 110 lượng vàng, nhưng không thể hiện cụ thể ông D hay bà H là người giao vàng.

[4] Theo lời khai của bà H thì bà là người mua nhà, ông D chỉ đứng tên mua nhà trong hợp đồng giùm cho bà. Bà trực tiếp giao vàng 04 lần cho bên bán tổng cộng là 110 lượng vàng và giữ bản chính giấy tờ mua nhà trên.

[5] Theo lời khai của ông D thì ông là người mua nhà, chỉ có một mình ông đứng tên trong hợp đồng mua bán và Biên bản giao nhà. Sau khi Ông khởi kiện tại Tòa án thì bà H đã lấy hồ sơ photo nhà của ông và tự ký, ghi thêm tên của Bà vào mục "Bên mua" trong Biên bản giao nhà ngày 17/11/2006. Trước đó, tại mục "Bên mua" trong biên bản này để trống, không có chữ ký, họ tên.

[6] Do lời khai của hai bên đương sự không thống nhất, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bên bán nhà là ông Hoàng Ngọc D, bà Trần Thị P vào tham gia tố tụng để thu thập lời khai, tài liệu nhằm xác minh tính xác thực của lời khai của ông D, bà H là thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

[7] Ngoài ra, theo lời khai của hai bên đương sự thì từ năm 2006, bà H và hai người con riêng của bà H là Lê Minh H1 (sinh năm 1996), Lê Minh H2 (sinh năm 2001) đang cư trú tại căn nhà Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D yêu cầu bà H và hai con riêng của bà H giao trả căn nhà trên cho Ông sau khi ly hôn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông D được sở hữu nhà, thanh toán cho bà H 50% giá trị căn nhà nhưng không đưa hai người con riêng của bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và cũng không buộc bà H giao nhà cho ông D sau khi ông D thanh toán cho bà H 50% giá trị nhà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và không bảo đảm việc thi hành án.

[8] Do đó, cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần giải quyết về tài sản và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – ông Lê Trần Quốc D, bà Lê Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148; Khoản 3, Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 10 đối với phần giải quyết về tài sản, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 10 giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm (về hôn nhân, con chung, nợ chung, án phí dân sự sơ thẩm) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Trần Quốc D, bà Lê Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Trần Quốc D số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0014684 ngày 12/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0014685 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân quận 10;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận 10;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Minh